

Số: 09/HĐQT-CBTT

Nghệ An, ngày 01 tháng 4 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Thông tin công ty:

- Tên công ty: Công ty cổ phần 471
- Mã chứng khoán: C71
- Địa chỉ: Số 9, đường Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 02383 842 356 Fax: 02383 848 964

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.

(Gửi kèm là Báo cáo tài chính đã kiểm toán 2020 và đăng tải thông tin trên website: www.congty471.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: HĐQT, HC.

**T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Mai Anh Đồng

✓



CÔNG TY CỔ PHẦN 471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Anh Đồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Thành viên
Ông Vũ Hồng Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Toàn	Trưởng ban
Ông Trương Việt Anh	Thành viên
Ông Đỗ Quyết Thắng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Anh Đồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Mai Anh Đồng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số: 190/2021/BCKT-EAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/03/2021 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 8, trong năm Công ty đã chi tạm ứng cho ông Mai Anh Đồng - Tổng Giám đốc Công ty số tiền 81.816.595.658 VND để đầu tư bất động sản tại Đà Nẵng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 30/07/2020 và Nghị quyết Đại hội cổ đông số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/01/2021. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản tạm ứng nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục nêu trên hay không và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần 471 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại báo cáo kiểm toán số 51/BCKT/2020-RSMMT ngày 30/03/2020.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		433.982.430.427	580.221.848.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.831.827.133	55.088.414.837
1. Tiền	111		12.831.827.133	55.088.414.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	15.400.000.000	49.057.152.356
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2.1	15.400.000.000	49.057.152.356
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.793.811.524	370.247.034.154
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	128.679.662.907	287.780.562.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	45.037.335.242	4.809.873.477
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	101.521.882.315	82.110.087.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.445.068.940)	(4.453.489.485)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	122.552.654.724	105.592.162.789
1. Hàng tồn kho	141		122.552.654.724	105.592.162.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		404.137.046	237.084.223
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	404.137.046	237.084.223
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.354.670.263	95.237.543.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.678.156.850	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	4.678.156.850	-
II. Tài sản cố định	220		91.855.992.845	70.024.958.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	61.598.505.181	68.266.208.804
Nguyên giá	222		230.968.265.480	237.657.091.656
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.369.760.299)	(169.390.882.852)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	30.257.487.664	1.758.750.000
Nguyên giá	228		30.446.729.244	1.828.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.241.580)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.679.933.091	15.679.933.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	15.679.933.091	15.679.933.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	62.400.000.000	8.780.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2.2	60.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2.1	2.400.000.000	8.780.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		740.587.477	752.651.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	740.587.477	752.651.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		609.337.100.690	675.459.392.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		552.115.403.791	614.401.342.741
I. Nợ ngắn hạn	310		518.735.748.959	579.787.597.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	62.666.130.035	73.047.245.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	192.548.792.772	200.759.503.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.057.973.050	1.847.412.894
4. Phải trả người lao động	314		7.502.278.800	7.380.000.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	220.660.802	281.765.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	30.766.277.469	23.413.898.076
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	218.841.564.880	269.872.699.844
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.132.071.151	3.185.071.151
II. Nợ dài hạn	330		33.379.654.832	34.613.745.429
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	20.316.371.198	20.316.371.198
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	13.063.283.634	14.297.374.231
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.221.696.899	61.058.049.382
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	57.221.696.899	61.058.049.382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.676.818.182	2.676.818.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.893.909.421	1.893.909.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.650.969.296	6.487.321.779
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.487.321.779	5.379.896.572
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.163.647.517	1.107.425.207
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		609.337.100.690	675.459.392.123



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	278.657.688.478	312.268.036.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		278.657.688.478	312.268.036.927
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	236.496.539.157	271.876.327.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.161.149.321	40.391.709.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.303.151.613	7.509.796.626
7. Chi phí tài chính	22	5.4	25.708.042.573	28.723.301.854
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.084.143.710</i>	<i>24.755.779.732</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	20.760.297.075	19.076.889.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.004.038.714)	101.314.924
11. Thu nhập khác	31	5.6	5.608.940.449	1.827.473.009
12. Chi phí khác	32	5.7	2.104.464.135	531.968.946
13. Lợi nhuận khác	40		3.504.476.314	1.295.504.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.500.437.600	1.396.818.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	336.790.083	289.393.780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.163.647.517	1.107.425.207



Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		415.084.159.129	503.803.926.322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(276.004.823.937)	(473.871.438.506)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.702.755.299)	(42.309.517.850)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(20.145.248.681)	(24.863.435.922)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(49.393.780)	(1.321.139.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98.438.289.840	163.979.633.803
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.951.445.277)	(53.049.030.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.668.781.995	72.368.997.927
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.303.486.153)	(3.856.736.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.057.954.544	3.709.304.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12.788.850.000)	(35.474.050.900)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.826.002.356	26.411.994.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	(8.252.650.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	25.670.850.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.548.235.115	3.450.252.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.660.144.138)	11.658.964.002
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	344.743.854.408	538.414.316.746
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(397.009.079.969)	(600.861.727.586)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.265.225.561)	(62.447.410.840)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(30.256.587.704)	21.580.551.089
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		55.088.414.837	33.507.863.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		24.831.827.133	55.088.414.837

Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 471 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Đường bộ 471 theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/08/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900324868 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/01/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 06/06/2017.

Ngày 21 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 447/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 03 tháng 08 năm 2015, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại thị trường Upcom theo Thông báo số 797/TB-SGDHN ngày 27 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là C71.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 9, Đường Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 245 người (31/12/2019: 281 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và Thương mại dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu, đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp và thoát nước, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị và nông thôn, hệ thống điện chiếu sáng, công trình thể thao, văn hóa và du lịch;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp, bưu chính viễn thông. Xây dựng sân bay, công trình ngầm, đường hầm, bến cảng. Nạo vét sông, luồng lạch, kênh mương. Xây dựng công trình đê, kè, cảng biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá và thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự án, quản lý dự án các công trình xây dựng. Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình. Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình giao thông cầu, đường bộ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng. Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị thi công;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Quản lý, duy tu, bảo dưỡng đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy công trình;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, gas;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, khu du lịch, công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện. Cho thuê văn phòng, nhà kho, bến bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2020</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 128, Khối 7, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính nếu chưa có quyết toán được phê duyệt khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả được xác định bằng cách lấy số dư gốc vay nhân lãi suất đi vay và số ngày chưa trả lãi vay.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và chi phí bảo lãnh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

- Áp dụng mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.027.479.295	19.702.816.022
Tiền gửi ngân hàng	10.804.347.838	35.385.598.815
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
Cộng	24.831.827.133	55.088.414.837

4.2. Đầu tư tài chính

4.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.400.000.000	15.400.000.000	49.057.152.356	49.057.152.356
Cộng	15.400.000.000	15.400.000.000	49.057.152.356	49.057.152.356

b. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	8.380.000.000	8.380.000.000
Cộng	2.400.000.000	2.400.000.000	8.780.000.000	8.780.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.2.2 Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020			
	Tỷ lệ vốn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con:							
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong	100,0%	60.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng		60.000.000.000	-	-	-	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP BOT Biên Cương (Cao tốc Hạ Long Vân Đồn)	19.736.672.507	122.510.089.289
Công ty CP BOT Biên Cương (QL 18 Hạ Long Mông Dương)	751.022.680	20.191.156.807
Công ty TNHH Mai Anh	2.262.697.081	3.577.490.545
CIENCO4 - BOT Thái Nguyên Chợ Mới	18.411.646.118	-
Công ty Cổ phần BOT Biên Cương (gói hộ lan Cao tốc)	350.547.040	37.717.221.405
Các đối tượng khác	87.167.077.481	103.784.604.775
Cộng	128.679.662.907	287.780.562.821

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Công ty cổ phần Traenco	860.000.000	860.000.000
Công ty CP công nghệ xử lý nền móng Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Huy Toàn	853.752.196	397.823.550
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu Trường Lâm (thầu phụ)	15.001.650.000	-
Công ty CP xây dựng và địa ốc Lương Tài - Cầu Đồng Xếp 2 Bắc Ninh	7.019.644.530	-
Công ty Cổ phần ĐTXD Khang Nguyên	13.259.368.000	-
Các đối tượng khác	7.642.920.516	3.152.049.927
Cộng	45.037.335.242	4.809.873.477

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	94.089.240.064	-	14.075.600.187	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	-	-	64.603.450	-
Lãi dự thu	321.947.397	-	567.030.899	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.578.082	-	1.479.452	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	318.396.712	-	483.587.063	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.972.603	-	81.964.384	-
Công ty CP Prime Quế Phong	-	-	60.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	7.110.694.854	206.323.663	7.402.852.805	211.758.685
Cộng	101.521.882.315	206.323.663	82.110.087.341	211.758.685
Trong đó: Tạm ứng bên liên quan - Xem thêm mục 8	81.816.595.658	-	-	-

b. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ dài hạn	4.678.156.850	-	-	-
Cộng	4.678.156.850	-	-	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	4.445.068.940	-	4.453.489.485	-
Cộng	4.445.068.940	-	4.453.489.485	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tài khoản 131	4.238.745.277	-		4.241.730.800	-	
Công ty Công trình 5 (Đ.vào cảng D.Quất)	350.227.000	-	Trên 3 năm	350.227.000	-	Trên 3 năm
Ban A Sở GT Hà Tĩnh - Đường tỉnh lộ 1	145.711.500	-	Trên 3 năm	145.711.500	-	Trên 3 năm
CN TCT XDCT GT 5 (Quốc lộ 54)	698.358.738	-	Trên 3 năm	698.358.738	-	Trên 3 năm
Ban A TP Vinh - Đường Minh Khai	9.564.341	-	Trên 3 năm	9.564.341	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Đường Nguyễn Biểu)	22.600.900	-	Trên 3 năm	22.600.900	-	Trên 3 năm
Ban QLCT TX Hà Tĩnh (Các đường ngang)	44.939.000	-	Trên 3 năm	44.939.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDA KV Hương Trà (nút giao DA tránh Huế)	2.467.000	-	Trên 3 năm	2.467.000	-	Trên 3 năm
XNCKMTC-Công ty XD số 6 (SHELL Cửa lò)	40.000.000	-	Trên 3 năm	40.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty Xây dựng 344 (Thảm C.Giát)	11.670.198	-	Trên 3 năm	11.670.198	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 503 (FL2)	20.099.000	-	Trên 3 năm	20.099.000	-	Trên 3 năm
Công ty CPXD ĐB 1 Hà Tĩnh (Đường 2/3)	85.048.930	-	Trên 3 năm	85.048.930	-	Trên 3 năm
Cty cổ phần XDGT1 (Mua thảm BTN QLô 46)	28.660.800	-	Trên 3 năm	28.660.800	-	Trên 3 năm
Công ty QL Đường sắt Thanh Hoá (mua đá)	13.575.000	-	Trên 3 năm	13.575.000	-	Trên 3 năm
T Cty CPXD Đầu tư phát triển đô thị (BTN)	19.958.000	-	Trên 3 năm	19.958.000	-	Trên 3 năm
Cty xây dựng tổng hợp Tiến Hoàng (BTN)	1.280.228.000	-	Trên 3 năm	1.280.228.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDACTGT NA - Đường ven Sông Lam	205.000.000	-	Trên 3 năm	205.000.000	-	Trên 3 năm
Ban QLDACTGT N.An (QLô 48 - C.khẩu Thông Thụ)	200.929.574	-	Trên 3 năm	200.929.574	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hòa Hiệp (Mua đá)	564.473.267	-	Trên 3 năm	600.969.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	495.234.029	-		461.723.819	-	
Tài khoản 138	202.323.663			207.758.685		
Nguyễn Thanh Trinh (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Nguyễn Huy Phương (Tiền đất)	3.195.000	-	Trên 3 năm	3.195.000	-	Trên 3 năm
Phan Văn Minh (Tiền đất)	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Trần Đình Mạo (Tiền đất)	2.590.000	-	Trên 3 năm	2.590.000	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT 874 (QLô 9 - HD2)	137.968.247	-	Trên 3 năm	137.968.247	-	Trên 3 năm
Công ty CTGT Qtrj (QLô 9 HD2)	29.120.091	-	Trên 3 năm	29.120.091	-	Trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đoạn QLĐB 1 Qtrj (Quốc lộ 9 - HĐ2)	10.828.908	-	Trên 3 năm	10.828.908	-	Trên 3 năm
Công ty QLSCĐB Qtrj (Quốc lộ 9 - HĐ2)	4.515.467	-	Trên 3 năm	4.515.467	-	Trên 3 năm
CIENCO4 - Nợ khác	-	-	Đã thu hồi	5.435.022	-	Trên 3 năm
HĐ đền bù giải phóng mặt bằng Qlô 3- Bắc Cạn	5.000.000	-	Trên 3 năm	5.000.000	-	Trên 3 năm
UBND H.Tương Dương - Ban GPMB	3.990.000	-	Trên 3 năm	3.990.000	-	Trên 3 năm
UBND xã Nà Nhạn - Huyện Điện Biên	1.525.950	-	Trên 3 năm	1.525.950	-	Trên 3 năm
Tài khoản 3388	4.000.000			4.000.000		
Nguyễn Xuân Dương - Cty 482	1.000.000	-	Trên 3 năm	1.000.000	-	Trên 3 năm
Phan Hữu Thảo - CTTV-TKXD	3.000.000	-	Trên 3 năm	3.000.000	-	Trên 3 năm
Cộng	4.445.068.940	-		4.453.489.485	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.326.294.745	-	7.326.525.268	-
Công cụ, dụng cụ	26.674.448	-	16.093.627	-
Chi phí SX, KD dở dang	116.199.685.531	-	98.249.543.894	-
Cộng	122.552.654.724	-	105.592.162.789	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2020.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	404.137.046	237.084.223
Cộng	404.137.046	237.084.223
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	740.587.477	752.651.869
Cộng	740.587.477	752.651.869

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	PI tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	16.803.733.548	168.493.504.235	49.816.848.975	2.543.004.898	237.657.091.656
Tăng trong năm	627.994.000	3.788.690.908	7.238.094.728	30.727.273	11.685.506.909
Giảm do thanh lý	-	(9.938.923.937)	(8.435.409.148)	-	(18.374.333.085)
Tại ngày 31/12/2020	17.431.727.548	162.343.271.206	48.619.534.555	2.573.732.171	230.968.265.480
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	8.762.290.615	126.324.066.830	32.120.390.903	2.184.134.504	169.390.882.852
Khấu hao trong năm	1.237.413.570	11.093.049.747	4.311.791.747	179.090.813	16.821.345.877
Giảm do thanh lý	-	(9.501.612.988)	(7.340.855.442)	-	(16.842.468.430)
Tại ngày 31/12/2020	9.999.704.185	127.915.503.589	29.091.327.208	2.363.225.317	169.369.760.299
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	8.041.442.933	42.169.437.405	17.696.458.072	358.870.394	68.266.208.804
Tại ngày 31/12/2020	7.432.023.363	34.427.767.617	19.528.207.347	210.506.854	61.598.505.181

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 34.568.507.859 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 79.237.075.474 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	1.758.750.000	70.000.000	1.828.750.000
Mua trong năm	28.617.979.244	-	28.617.979.244
Tại ngày 31/12/2020	30.376.729.244	70.000.000	30.446.729.244
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	-	70.000.000	70.000.000
Khấu hao trong năm	119.241.580	-	119.241.580
Tại ngày 31/12/2020	119.241.580	70.000.000	189.241.580
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	1.758.750.000	-	1.758.750.000
Tại ngày 31/12/2020	30.257.487.664	-	30.257.487.664

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 70.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án Nhà hàng, Khách sạn tại Hưng Thịnh	15.679.933.091	15.679.933.091
Cộng	15.679.933.091	15.679.933.091

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tô Gia	147.255.100	147.255.100	647.255.100	647.255.100
Công ty Nhựa đường Đà Nẵng - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	67.100.000	67.100.000	2.434.405.600	2.434.405.600
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BOX Việt Nam	6.386.410.101	6.386.410.101	15.386.410.101	15.386.410.101
Công ty cổ phần 456	5.494.199.398	5.494.199.398	9.359.704.559	9.359.704.559
Các đối tượng khác	50.571.165.436	50.571.165.436	45.219.469.828	45.219.469.828
Cộng	62.666.130.035	62.666.130.035	73.047.245.188	73.047.245.188
Dài hạn				
Công ty cổ phần 456	20.316.371.198	20.316.371.198	20.316.371.198	20.316.371.198
Cộng	20.316.371.198	20.316.371.198	20.316.371.198	20.316.371.198

4.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị (gói 3.32)	21.160.222.452	21.160.222.452
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiền Phong Ban QLDA hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông	28.257.961.999	37.165.478.999
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiền Phong Ban QLDA hỗ trợ phát triển khu vực biên giới tỉnh Đắk Nông	50.700.000.000	45.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Vân Đồn - Gói B3c	19.760.749.044	-
Các đối tượng khác	19.534.956.295	-
Cộng	53.134.902.982	96.733.802.410
Cộng	192.548.792.772	200.759.503.861
Trong đó: Người mua trả trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	50.700.000.000	45.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	2.482.899.648	28.577.426.713	27.611.392.876	-	1.516.865.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	336.790.083	336.790.083	49.393.780	-	49.393.780
Thuế thu nhập cá nhân	-	36.562.463	296.526.613	316.038.995	-	56.074.845
Thuế tài nguyên	-	104.156.015	981.432.100	957.962.685	-	80.686.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	405.453.558	491.678.558	-	86.225.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	97.564.841	662.915.881	623.517.898	-	58.166.858
Cộng	-	3.057.973.050	31.260.544.948	30.049.984.792	-	1.847.412.894

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Lãi vay dự trả	220.660.802	281.765.773
Cộng	220.660.802	281.765.773

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	189.971.267	432.033.568
BHXH, BHYT, BHTN	378.581.125	-
Tổng Công ty XDCTGT 4 - Công ty Cổ phần	12.464.370.367	12.464.370.367
Phải trả các đội thi công	14.379.166.153	7.376.288.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.354.188.557	3.141.205.731
Cộng	30.766.277.469	23.413.898.076

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính****4.17.1 Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	205.350.098.754	205.350.098.754	321.555.854.408	379.351.889.029	263.146.133.375	263.146.133.375
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh (*)	31.425.357.447	31.425.357.447	57.458.447.794	104.519.673.588	78.486.583.241	78.486.583.241
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	173.924.741.307	173.924.741.307	264.097.406.614	271.479.941.346	181.307.276.039	181.307.276.039
	-	-	-	3.352.274.095	3.352.274.095	3.352.274.095
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	13.491.466.126	13.491.466.126	13.491.466.126	6.726.566.469	6.726.566.469	6.726.566.469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	2.025.466.126	2.025.466.126	2.025.466.126	6.574.566.469	6.574.566.469	6.574.566.469
	66.000.000	66.000.000	66.000.000	152.000.000	152.000.000	152.000.000
	10.800.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000	-	-	-
Cộng	218.841.564.880	218.841.564.880	335.047.320.534	386.078.455.498	269.872.699.844	269.872.699.844

(*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/791538/HĐTD ngày 07/09/2020. Theo đó, hạn mức tối đa là 490.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết 31/08/2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cho vay và lãi suất vay được tính theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2 Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	13.063.283.634	13.063.283.634	23.188.000.000	24.422.090.597	14.297.374.231	14.297.374.231
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	1.583.000.000	1.583.000.000	2.413.000.000	830.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	1.705.283.634	1.705.283.634	-	3.026.090.597	4.731.374.231	4.731.374.231
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	-	-	-	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	5.675.000.000	5.675.000.000	16.675.000.000	11.000.000.000	-	-
Vay cá nhân	4.100.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Cộng	13.063.283.634	13.063.283.634	23.188.000.000	24.422.090.597	14.297.374.231	14.297.374.231

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn tại các tổ chức tín dụng

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
272/2016/DADT/NHNT	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An	9,0%	60 tháng	1.172.826.126	1.172.826.126	Hợp đồng thế chấp 93/TC16/NHNT và 94/TC16/NHNT
642/TH18-NAN	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Vinh	9,5%	60 tháng	2.557.923.634	852.640.000	Hợp đồng thế chấp 157.TC18/VAB.NAN
1602-LAV-201600834	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	10,5%	60 tháng	66.000.000	66.000.000	Xe ô tô con nhãn hiệu Fortuner biển kiểm soát 37A-300.49
01/2020-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	8,5%	36 tháng	2.075.000.000	800.000.000	Hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT442-471
HDCVDADT/NHCT442-471	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vinh	8,5%	18 tháng	14.400.000.000	10.000.000.000	Hợp đồng thế chấp số 03/2020/HĐBĐ/NHCT442-471 và 04/2020/HĐBĐ/NHCT442-471
02/2020-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	9,5%	48 tháng	1.043.000.000	280.000.000	Hợp đồng thế chấp số 03/2020/791538/HĐTC
HDCVDADT/NHCT442-471	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	9,0%	48 tháng	1.140.000.000	320.000.000	Hợp đồng thế chấp số 01/2020/791538/HĐTC và 02/2020/791538/HĐTC
Cộng				22.454.749.760	13.491.466.126	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	5.379.896.572	59.950.624.175
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.107.425.207	1.107.425.207
Tại ngày 01/01/2020	50.000.000.000	2.676.818.182	1.893.909.421	6.487.321.779	61.058.049.382
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.163.647.517	1.163.647.517
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	<u>50.000.000.000</u>	<u>2.676.818.182</u>	<u>1.893.909.421</u>	<u>2.650.969.296</u>	<u>57.221.696.899</u>

4.18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/12/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại:		
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	80,00	80,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	10.745.481.441	9.527.478.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.820.329.752	2.494.185.019
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	266.091.877.285	300.246.373.027
Cộng	<u>278.657.688.478</u>	<u>312.268.036.927</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	9.281.699.476	9.083.888.094
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.015.260.955	2.208.453.170
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	226.199.578.726	260.583.986.304
Cộng	<u>236.496.539.157</u>	<u>271.876.327.568</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2020 VND</u>	<u>Năm 2019 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.237.924.216	2.528.343.213
Lãi đầu tư trái phiếu	65.227.397	652.303.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.329.150.000
Cộng	<u>2.303.151.613</u>	<u>7.509.796.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí bảo lãnh	5.623.898.863	3.967.522.122
Chi phí lãi vay	20.084.143.710	24.755.779.732
Cộng	25.708.042.573	28.723.301.854

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	13.415.898.305	11.448.390.299
Chi phí vật liệu quản lý	606.027.687	1.247.796.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.288.498	430.588.937
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.879.370.787	1.735.335.763
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(8.420.545)	-
Thuế, phí và lệ phí	942.299.798	698.873.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.002.679	898.531.433
Chi phí khác	3.075.829.866	2.617.373.666
Cộng	20.760.297.075	19.076.889.207

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.526.089.890	934.586.586
Thu tiền phạt các đội	-	100.000.000
Các khoản thu nhập khác	1.082.850.559	792.886.423
Cộng	5.608.940.449	1.827.473.009

5.7. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí các công trình bị cắt giảm	-	442.853.636
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Nộp phạt hành chính, truy thu thuế, phạt thuế	183.512.817	9.940.000
Chi phí sửa chữa, bảo hành công trình	1.859.285.454	-
Chi phí khác	61.665.864	79.175.310
Cộng	2.104.464.135	531.968.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.458.208.190	131.099.148.172
Chi phí nhân công	45.628.649.116	46.388.566.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.940.587.458	18.389.823.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.348.529.911	98.320.592.067
Chi phí khác bằng tiền	11.831.003.194	12.866.932.546
Cộng	<u>275.206.977.869</u>	<u>307.065.061.894</u>

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.500.437.600	1.396.818.987
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	183.512.817	50.149.915
- Chi phí không hợp lệ	-	40.209.915
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	183.512.817	9.940.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	1.683.950.417	1.446.968.902
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>336.790.083</u>	<u>289.393.780</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	344.743.854.408	538.414.316.746
Cộng	<u>344.743.854.408</u>	<u>538.414.316.746</u>

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền chi trả gốc vay theo khế ước thông thường	397.009.079.969	600.861.727.586
Cộng	<u>397.009.079.969</u>	<u>600.861.727.586</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	266.091.877.285	300.246.373.027	10.745.481.441	9.527.478.881	1.820.329.752	2.494.185.019	278.657.688.478	312.268.036.927
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	266.091.877.285	300.246.373.027	10.745.481.441	9.527.478.881	1.820.329.752	2.494.185.019	278.657.688.478	312.268.036.927
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	226.199.578.726	260.583.986.304	9.281.699.476	9.083.888.094	1.015.260.955	2.208.453.170	236.496.539.157	271.876.327.568
LN từ hoạt động kinh doanh	39.892.298.559	39.662.386.723	1.463.781.965	443.590.787	805.068.797	285.731.849	42.161.149.321	40.391.709.359
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Chi phí không phân bổ							20.760.297.075	19.076.889.207
+ Doanh thu tài chính							2.303.151.613	7.509.796.626
+ Chi phí tài chính							25.708.042.573	28.723.301.854
+ Thu nhập khác							5.608.940.449	1.827.473.009
+ Chi phí khác							2.104.464.135	531.968.946
Lợi nhuận trước thuế							1.500.437.600	1.396.818.987
Thuế TNDN							336.790.083	289.393.780
Lợi nhuận sau thuế							1.163.647.517	1.107.425.207

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	581.859.606.701	649.455.623.469	23.497.002.873	20.608.657.731	3.980.491.116	5.395.110.923	609.337.100.690	675.459.392.123
Tổng tài sản	581.859.606.701	649.455.623.469	23.497.002.873	20.608.657.731	3.980.491.116	5.395.110.923	609.337.100.690	675.459.392.123
Nợ phải trả của bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	527.218.269.394	590.748.180.814	21.290.443.688	18.745.741.239	3.606.690.709	4.907.420.688	552.115.403.791	614.401.342.741
Tổng Nợ phải trả	527.218.269.394	590.748.180.814	21.290.443.688	18.745.741.239	3.606.690.709	4.907.420.688	552.115.403.791	614.401.342.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt	
Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:		
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tạm ứng: Mai Anh Đồng	81.816.595.658	-
Cộng - Xem thêm mục 4.5	81.816.595.658	-

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn: Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong	50.700.000.000	45.700.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.13	50.700.000.000	45.700.000.000

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mai Anh Đồng <i>Tạm ứng đầu tư bất động sản tại Đà Nẵng (*)</i>	81.816.595.658	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Tiên Phong <i>Ứng tiền phục vụ công trình Thủy điện Tiên Phong</i>	5.000.000.000	9.700.000.000
<i>Nhận vốn góp</i>	60.000.000.000	-

(*) Tạm ứng tiền đầu tư bất động sản tại Đà Nẵng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 30/07/2020 và Nghị quyết Đại hội cổ đông số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/01/2021.

Đối với các thành viên quản lý chủ chốt, chủ yếu là chi phí lương, thù lao được hưởng trong năm và được chi tiết như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao	10.840.000	435.085.000
Ông Lê Thái Quang Hào	Phó Chủ tịch HĐQT	Lương, thù lao		319.108.000
Ông Mai Anh Đồng	UV HĐQT/ Tổng Giám đốc	Lương, thù lao	372.061.000	445.970.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	P. Tổng Giám đốc	Lương	293.313.000	377.233.000
Ông Nguyễn Thanh Tĩnh	P. Tổng Giám đốc	Lương	325.480.000	264.857.000
Ông Vũ Hồng Trung	P. Tổng Giám đốc	Lương	328.319.000	264.857.000
Ông Hồ Tuấn Dũng	P. Tổng Giám đốc	Lương	298.393.000	242.627.000

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	528.381.000	342.333.000
Cộng	<u>528.381.000</u>	<u>342.333.000</u>

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



M.S.D.N. 00032486 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
471
T.P. VINH - T. NGHỆ AN

Mai Anh Đồng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà
Người lập